TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ YÊN BÁI - TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25/04/2024
V/v: "*Chia tài sản sau khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Quốc Tuấn và bà Nguyễn Thị Băng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phan Hoàng Thuỳ Linh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Quang Hoà và bà Vũ Thị Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 454/2023/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 03 năm 2024 và Thông báo về việc mở lại phiên toà số 10/2024/TB-XX ngày 11 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Đình S, sinh năm 1961. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1971. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T - Chức vụ: Chủ tịch. Đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Quý D - Chức vụ: Trưởng phòng tài nguyên và Môi trường thành phố Y theo văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 12 năm 2023. Vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn K - Chức vụ: Chủ tịch. Vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1962. Trú tại: Thôn T, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

3.4. Anh Đặng Văn N, sinh năm 1992. Trú tại: Thôn T, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (con trai của ông S, bà H1). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/12/2023, bản tự khai, bản tự khai bổ sung, biên bản hoà giải và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đặng Đình S trình bày:

Ông và bà Phạm Thị H1 đã được Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái giải quyết ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 122/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/07/2020, khi ly hôn ông và bà H1 thỏa thuận sẽ tự phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên sau khi ly hôn, bà Phạm Thị H1 đã chiếm giữ toàn bộ tài sản chung và nhất định không thỏa thuận tự phân chia, đẩy cuộc sống của ông vào hoàn cảnh hết sức khó khăn, ông không thực hiện được các quyền của chủ sở hữu đối với tài sản. Cụ thể, trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà H1 đã tạo dựng được tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng 141,3m^2 đất ở, thửa đất số 183, tờ bản đồ 34 -D -I tại thôn T, xã T, thành phố Y, đã được Ủy ban nhân dân thị xã Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K623662 ngày 05/12/1997, đứng tên hộ ông Đặng Đình S;

- Quyền sử dụng đất 389,1m^2, đất vườn tạp, thửa đất số 184, tờ bản đồ 34 -D -I, tại thôn T, xã T, thành phố Y đã được Ủy ban nhân dân thị xã Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K623662 ngày 05/12/1997, đứng tên hộ ông Đặng Đình S;

- Quyền sử dụng đất 76,2m^2, đất ao, thửa đất số 185, tờ bản đồ 34 -D -I, tại thôn T, xã T, thành phố Y, đã được Ủy ban nhân dân thị xã Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K623661 ngày 05/12/1997, đứng tên hộ ông Đặng Đình S;

- Quyền sử dụng 298,3m^2, đất trồng cây lâu năm, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (sử dụng trước năm 2013, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận);

- Quyền sử dụng 764m^2, đất trồng cây lâu năm, thửa đất số 80, tờ bản đồ số 21 tại thôn T, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (sử dụng trước năm 2013, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận);

- Quyền sử dụng 12.971,7m^2, đất rừng sản xuất, thửa đất số 91, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (sử dụng trước năm 2013, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận);

- 10 cây mít (trồng năm 1990) trên diện tích đất vườn tạp.

Tổng giá trị tài sản chung ước tính khoảng 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng chẵn). Mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1997 ghi tên chủ sử dụng đất là hộ ông Đặng Đình S nhưng tại thời điểm đó toàn bộ các con ông đều còn nhỏ, không có đóng góp gì nên đây chỉ là tài sản chung của ông và bà Phạm Thị H1. Ông đề nghị Tòa án giải quyết, phân chia tài sản chung với bà

Phạm Thị H1 theo hướng đề nghị chia bằng hiện vật, mỗi bên 50% giá trị tài sản. Đối với 10 cây mít đề nghị chia theo hiện vật, mỗi người 05 cây.

Riêng về phần đất ở có diện tích là 141,3m^2, trên đất có 01 căn nhà cấp 04, diện tích xây dựng khoảng 60m^2, được xây dựng vào năm 2009. Do cả ông và bà H1 đều không có nơi ở nào khác, nên đề nghị Tòa án chia đôi diện tích đất ở nêu trên cho ông và bà H1, mỗi người đều có quyền sử dụng ½ diện tích đất ở, ông nhận phần đất trống (phần đất không có nhà trên đất), vì hiện tại ông cũng đang có nhà ở phần đất gần đó, đề nghị Tòa án giao cho bà H1 phần đất ở có nhà gắn liền trên đất để bà H1 và các con ông sinh sống.

Sau khi có kết quả đo đạc thực tế, ông S đề nghị Toà án chia cho ông các thửa đất gồm: Thửa số 62, diện tích 263,5 m^2; Thửa số 63 (2), diện tích 101,35 m^2; thửa số 68, diện tích 373,8m^2; Thửa số 78 (2), diện tích 297,1m^2; Thửa số 80 (2), diện tích 333,1m^2; thửa số 91(1), diện tích 6.488,0 m^2; thửa số 183(2), diện tích 70,65 m^2; thửa đất số 184(2), diện tích 16,1m^2; thửa số 185, diện tích 76,2 m^2;

* Tài sản gắn liền với đất: Ông S đề nghị được quản lý, sử dụng: Nhà số 01 và nhà số D. Đối với 08 cây mít, 100 cây quế và 100 cây keo, ông S không đề nghị Toà án chia.

Đối với phần đất có diện tích 69,3 m^2; đất trồng cây lâu năm, tại địa chỉ Thôn T, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận), là một phần đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 20, ông S xác định đã bán cho ông Nguyễn Quang V, ông V cứ tiếp tục sử dụng, ông không có ý kiến gì.

Các thửa đất còn lại, ông S đề nghị Toà án chia cho bà Phạm Thị H1. Trường hợp giá trị tài sản của ông S được nhận ít hơn so với tài sản của bà H1 được chia, ông không yêu cầu bà H1 thanh toán chênh lệch trị giá tài sản.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Phạm Thị H1 trình bày:

Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia tài sản của ông Đặng Đình S, theo phương án chia tài sản bằng hiện vật là 50/50, mỗi người ½ diện tích đất như ông S yêu cầu. Lý do, quá trình chung sống bà một mình phải nuôi 06 đứa con, ông S không có đóng góp nuôi con và còn đánh đập bà rất nhiều, nếu ông S nuôi cả 06 đứa con thì bà đồng ý chia ½ tài sản bằng hiện vật cho ông S.

Đối với thửa đất số 183, diện tích 141,3m^2, loại đất thổ cư; tờ bản đồ số 34 -D- I và thửa đất số 184, tờ bản đồ số 34 - D- I, diện tích 389,1 m^2 đất vườn tạp, địa chỉ thôn T, xã T, thành phố Y (đã được Ủy ban nhân dân thị xã Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K623662 ngày 05/12/1997 đứng tên hộ ông Đặng Đình S và thửa đất số 185, diện tích 76,2 m^2, đất ao; tờ bản đồ số 34 -D- I, địa chỉ thôn T, xã T, thành phố Y, đã được Ủy ban nhân dân thị xã Y cấp GCNQSD đất số K623661 ngày 05/12/1997 đứng tên hộ ông Đặng Đình S; cả ba thửa đất nêu trên đều đứng tên hộ ông Đặng Đình S, nhưng thực chất là tài sản riêng của bà và ông S, các con của bà và ông S lúc đó còn rất nhỏ, không có công sức đóng góp gì vào

khối tài sản này, phần đất ở có nhà cấp 04, bà và các con đang sinh sống nên bà không đồng ý chia đôi như ông S yêu cầu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân thành phố Y - đại diện theo uỷ quyền - ông Cao Quý D trình bày*: Ủy ban nhân dân thị xã Y nay là Ủy ban nhân dân thành phố Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 451/QSDĐ (số seri 623661); số vào sổ 450/QSDĐ (số seri 623662) ngày 05/12/1997 là đúng quy định pháp luật. Nội dung tên chủ sử dụng đất, qua đối chiếu với Sổ địa chính thì tên chủ sử dụng đất ghi trong sổ địa chính chưa thống nhất với tên chủ sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận, theo sổ địa chính và đơn đăng ký quyền sử dụng đất đã được xét duyệt và cho phép sử dụng thì tên chủ sử dụng đất là ông Đặng Đình S và bà Phạm Thị H1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Y - đại diện theo pháp luật - ông Trần Văn K trình bày:*

Tài sản chung của ông S, bà H1 đề nghị Toà án phân chia, có một số thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 20, diện tích 298,3 m^2 (kết quả đo đạc thực tế: 272m^2), loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 80, tờ bản đồ số 21, diện tích 764,0m^2 (kết quả đo đạc thực tế là: 666.2$m^{2)}$; loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 91, tờ bản đồ số 20, diện tích 12.971.7m^2 (kết quả đo đạc thực tế là 12.976.0m^2), loại đất rừng sản xuất. Đều có địa chỉ tại thôn T, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (sử dụng trước năm 2013), chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận.

Ngoài ra, sau khi có kết quả đo đạc đã xác định được, ông S, bà H1 đang thực tế quản lý, sử dụng các thửa đất như sau:

+ Thửa đất số 62 (CLN), diện tích: 263,5m^2, loại đất CLN;

+ Thửa đất số 68 (NTS), diện tích : 373,8m^2, loại đất NTS;

(Thửa số 62 và 68 nêu trên ông S đang thực tế quản lý, sử dụng)

+ Thửa đất số 78 (CLN), diện tích: 2167.4m^2, loại đất CLN;

(Thửa số 78 bà H1 đang thực tế quản lý, sử dụng),

Tất cả các thửa đất có thông tin như nêu trên đều không nằm trong diện quy hoạch, dự án thu hồi của Nhà nước, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Quang V trình bày:* Ông với ông S, bà H1 là hàng xóm của nhau, cùng trú tại thôn T, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Năm 2021, ông có mua của ông S một lô đất, việc mua bán có giấy tờ viết tay nhưng hiện đã bị thất lạc, ông không tìm thấy, khi mua ông chỉ giao dịch riêng với ông S, không thông qua bà H1, diện tích khoảng 70m^2 (theo kết quả thẩm định tại chỗ là 69,3m^2), đất trồng cây lâu năm, ở thôn T, xã T, thành phố Y với giá 6.000.000đồng, phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là một phần của thửa 63, tờ bản đồ số 20. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S, bà H1 không đề nghị Toà án chia phần đất này vì họ xác định đã bán cho ông rồi, quá trình sử dụng, giữa ông và ông S, bà H1 không xảy ra tranh chấp

gì, ông đề nghị được tiếp tục sử dụng, ông không có yêu cầu, đề nghị gì đối với việc giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Anh Đặng Văn N trình bày*: Anh là con đẻ của ông S, bà H1, hiện tại anh đang sinh sống cùng vợ, con trên phần đất bà Phạm Thị H1 quản lý. Năm 2022, anh cưới vợ, bà H1 đã xây dựng một căn nhà cấp 4 (nhà số B theo sơ đồ thẩm định), nằm trên thửa 183, 184, nhà 01 tầng, mái tôn, xà gồ thép, tường bổ trụ 110mm, nền lát gạch ceramic 50 x 50; diện tích 39,9m^2 (trong đó diện tích đất ở là 4,5m^2, vườn là 35,4m^2), nhà tạm diện tích 12,1m^2, nền lán vữa xi măng m75, dày 3cm. Tổng diện tích 52m^2. Anh xác định không có công sức đóng góp gì đối với tài sản nêu trên. Ý kiến của anh đối với việc giải quyết vụ án: "Bà H1 và anh hiện tại đang quản lý, sử dụng các lô đất là 183, 184, 78 và 91, anh đề nghị Toà án tiếp tục giao cho bà H1 được sử dụng các lô đất và tài sản gắn liền với các lô đất này để ổn định cuộc sống, ông S đang sử dụng phần đất thuộc các thửa 62, 68 và 185 đề nghị Toà án giao cho ông S tiếp tục sử dụng, các thửa khác không cùng khu vực với nơi ông S, bà H1 đang sinh sống đề nghị Toà án chia đôi.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái phát biểu ý kiến:

* Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án, cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, các thành viên của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các quyền, nghĩa vụ của đương sự đã được bảo đảm.

* Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 29; điểm c khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 238, 271, 273 của BLTTDS; các Điều 33; 59 của Luật HNGĐ 2014; các Điều 170; 203 Luật đất đai 2013; Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Giao cho ông Đặng Đình S được quyền sử hữu, sử dụng các thửa đất, gồm: Thửa số 62, diện tích 263,5 m^2; Thửa số 63 (2), diện tích 101,35 m^2; thửa số 68, diện tích 373,8m^2; Thửa số 78 (2), diện tích 297,1 m^2; Thửa số 80 (2), diện tích 333,1m^2; thửa số 91(1), diện tích 6.488,0 m^2; thửa số 183(2), diện tích 70,65 m^2; thửa đất số 184(2), diện tích 16,1m^2; thửa số 185, diện tích 76,2 m^2. Tài sản gắn liền với đất: Ông S được quản lý, sử dụng: Nhà số 01 và nhà số D.

Ghi nhận ý kiến của nguyên đơn không đề nghị chia 08 cây mít, 100 cây quế và 100 cây keo và không đòi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền chênh lệch trị giá tài sản là **62.752.500đồng**.

- Giao cho bà H1 được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất: Thửa số 183 (1), diện tích 70,65 m^2; Thửa số 184 (1), diện tích 360,2m^2; thửa số 184 (3), diện tích 12,7m^2; thửa số 78 (1), diện tích 1.870,3m^2; Thửa đất số 91(2), diện tích 6.488,0 m^2; Thửa đất số 63(1), diện tích 101,35 m^2; Thửa số 80 (1), diện tích 333,1m^2. Tài sản gắn liền với đất, bà H1 được quản lý, sử dụng: Nhà số 02 và Nhà số C.

*Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ quốc hội

ngày 30/12/2016: Nguyên đơn được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia.

* Về các chi phí tố tụng khác: Mỗi bên chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông S đã ứng nộp 24.470.000đồng, đề nghị HĐXX buộc bà H1 phải hoàn trả cho ông S số tiền là 12.235.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án "*Chia tài sản sau khi ly hôn*", phần tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, nguyên đơn yêu cầu chia có địa chỉ tại thôn T, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Căn cứ quy định tại các Điều 26, 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

Tại phiên tòa, bị đơn - chị Phạm Thị H1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về nguồn gốc tài sản chung:

Trên cơ sở kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2024, đã xác định được phần tài sản chung của ông Đặng Đình S và bà Phạm Thị H1 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gồm có:

* Quyền sử dụng đất: Có 16 thửa, cụ thể như sau: Thửa số 62, diện tích 263,5 m^2; Thửa số 63 (2), diện tích 101,35 m^2; thửa số 68, diện tích 373,8m^2; Thửa số 78 (2), diện tích 297,1 m^2; Thửa số 80 (2), diện tích 333,1m^2; thửa số 91(1), diện tích 6.488,0 m^2; thửa số 183(2), diện tích 70,65 m^2; thửa đất số 184(2), diện tích 16,1m^2; thửa số 185, diện tích 76,2 m^2; Thửa số 183 (1), diện tích 70,65 m^2; Thửa số 184 (1), diện tích 360,2m^2; thửa số 184 (3), diện tích 12,7m^2; thửa số 78(1), diện tích 1.870,3m^2; Thửa đất số 91(2), diện tích 6.488,0 m^2; Thửa đất số 63(1), diện tích 101,35 m^2; Thửa số 80 (1), diện tích 333,1m^2.

* Tài sản gắn liền với đất: Nhà số 01, số 02 , số C và số 04; cây trồng trên đất có 08 cây mít, 100 cây quế và 100 cây keo.

* Giá trị của các tài sản: Theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá: 16 thửa đất có trị giá: 587.615.800đồng. Thửa đất 69,3m^2, ông S bán cho ông V (ông S không yêu cầu Toà chia có trị giá: 1.940.400đồng; Nhà (từ số 1 đến số D) và công sức đào ao trị giá: 176.572.000 đồng; 08 cây mít, 100 cây quế và 100 cây keo trị giá: 18.300.000đồng. Tổng giá trị tài sản của ông S, bà H1 là: 782.487.800

đồng. Đối với 08 cây mít, 100 cây quế và 100 cây keo trị giá: 18.300.000 đồng, ông S không đề nghị Toà án chia, do đó Tài sản chung của ông S, bà H1 còn lại trị giá là 764.187.800đồng (782.487.800đồng -18.300.000đồng = 764.187.800 đồng).

Nguồn gốc các tài sản nêu trên do ông S, bà H1 tạo lập, trong đó có một phần đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/12/1997, gồm các thửa 183, 184, 185 đứng tên hộ ông Đặng Đình S; ông S và bà H1 đều xác nhận thời điểm cấp đất, các con của ông bà (06 đứa con) đều còn nhỏ, không đóng góp được gì vào khối tài sản chung của ông, bà. Lời khai của ông S, bà Huyền phù h với ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố Y (cơ quan cấp giấy CNQSDĐ) cũng xác nhận tên người sử dụng đất trong sổ địa chính là ông S, bà H1. Do đó có cơ sở khẳng định đây là tài sản chung của ông S, bà H1. Các thửa đất còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng có trích lục thửa đất, được ủy ban nhân dân xã T xác định, chủ sử dụng đất là ông S, bà H1; ông S, bà H1 cũng xác nhận đây là tài sản chung của ông bà, các con còn nhỏ không có công sức đóng góp gì. Nên có cơ sở xác định 16 thửa đất, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất nêu trên đều là tài sản chung của ông S, bà H1. Xét công sức đóng góp của các bên vào khối tài sản chung là như nhau, do đó theo quy định của pháp luật, mỗi bên được hưởng ½ giá trị tài sản, tương ứng là: 764.187.800đồng/2 = 382.093.900 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ý kiến trình bày của bị đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án, HĐXX thấy:

Năm 2020 ông S, bà H1 ly hôn, nhưng tài sản chung chưa chia, ông S đề nghị bà H1 chia tài sản chung nhiều lần nhưng không được bà H1 đồng ý, đã gây nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện quyền sở hữu, sử dụng của ông S đối với tài sản. Hiện tại, ông S, bà H1 mỗi người đều có nhà sinh sống tại phần đất riêng, không còn liên quan đến cuộc sống của nhau. Các lô đất ông S đề nghị được nhận là phần đất ông đang thực tế quản lý, sử dụng và đã có nhà trên đất; các lô đất ông S đề nghị chia cho bà H1 là phần đất bà H1 đang thực tế quản lý, sử dụng và cũng có nhà trên đất, bà H1 cùng các con đang sinh sống. Để thuận lợi cho đời sống, sinh hoạt của ông S và bà H1 cùng các con không bị đảo lộn, xét thấy cần thiết để các bên đương sự tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất như hiện tại là phù hợp. Đối với phần đất thổ cư, diện tích 141,3m^2 và phần đất (chưa có GCNQSDĐ) không cùng khu vực với phần đất ông S, bà H1 đang sinh sống, ông S đề nghị chia ½ là phù hợp, nên được chấp nhận.

Bà H1 không đồng ý chia tài sản chung cho ông S là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận.

Phần đất diện tích 69,3m^2 ông S đã bán cho ông V; ông S, bà H1 và ông V không có tranh chấp, ông V cũng không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết nên Toà án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Do đó, chia tài sản chung của ông S, bà H1 như sau:

Ông Đặng Đình S được quyền sử hữu, sử dụng các thửa đất, gồm: Thửa số 62, diện tích 263,5 m^2; Thửa số 63 (2), diện tích 101,35 m^2; thửa số 68, diện tích 373,8m^2; Thửa số 78 (2), diện tích 297,1m^2; Thửa số 80 (2), diện tích 333,1m^2;

thửa số 91(1), diện tích 6.488,0 m^2; thửa số 183(2), diện tích 70,65 m^2; thửa đất số 184(2), diện tích 16,1m^2; thửa số 185, diện tích 76,2 m^2. Tài sản gắn liền với đất: Ông S được quản lý, sử dụng: Nhà số 01 và nhà số D. Tổng giá trị tài sản ông S được nhận có trị giá: **319.341.400** đồng.

Bà H1 được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất: Thửa số 183(1), diện tích 70,65 m^2; Thửa số 184 (1), diện tích 360,2m^2; thửa số 184 (3), diện tích 12,7m^2; thửa số 78(1), diện tích 1.870,3m^2; Thửa đất số 91(2), diện tích 6.488,0 m^2; Thửa đất số 63 (1), diện tích 101,35 m^2; Thửa số 80 (1), diện tích 333,1m^2. Tài sản gắn liền với đất, bà H1 được quản lý, sử dụng: Nhà số 02 và Nhà số C. Tổng giá trị tài sản bà H1 được nhận có trị giá là: **444.846.400 đồng**.

Ghi nhận ý kiến của nguyên đơn không đề nghị chia 08 cây mít, 100 cây quế và 100 cây keo và không đòi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền chênh lệch trị giá tài sản là **62.752.500đồng**.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái về việc giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã chi hết số tiền là 24.470.000đồng, theo quy định của pháp luật mỗi bên phải chịu chi phí tương ứng với phần giá trị tài sản được chia, tuy nhiên ông S đề nghị mỗi bên chịu ½ chi phí, đây là quyền tự định đoạt của đương sự đối với tài sản, phù hợp với quy định của pháp luật nên được ghi nhận. Nguyên đơn đã ứng nộp, nên bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là **12.235.000đồng.**

[5] Về án phí: Nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm; Bà Phạm Thị H1 phải chịu án phí có giá ngạch về việc chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147; Các Điều 5, 157, 165, 227, 228, 235, 238, 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 33; 59 Luật Hôn nhân gia đình 2014;

Căn cứ các Điều 170; 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 26; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia tài sản chung như sau:

1.1. Ông Đặng Đình S được quyền quản lý, sử dụng tài sản là:

+ Thửa đất số 62; diện tích 263,5 m^2; loại đất trồng cây lâu năm, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận.

+ Thửa đất số 63 (2), tờ bản đồ số 20, diện tích 101,35 m^2; loại đất trồng cây lâu năm (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận).

+ Thửa đất số 68, diện tích 373,8 m^2; loại đất ao (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận).

+ Thửa đất số 78 (2), diện tích 297,1 m^2; loại đất trồng cây lâu năm (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận).

+ Thửa đất số 80 (2), tờ bản đồ số 21, diện tích 333,1 m^2; loại đất rừng sản xuất, (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận).

+ Thửa đất số 91 (1), tờ bản đồ số 20, diện tích 6.488 m^2; loại đất rừng sản xuất (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận).

+ Thửa đất số 183 (2), tờ bản đồ 34 -D -I; diện tích 70,65 m^2, loại đất ở (đã được Ủy ban nhân dân thị xã Y, nay là UBND thành phố Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K623662 ngày 05/12/1997, đứng tên hộ ông Đặng Đình S).

+ Thửa đất số 184 (2), tờ bản đồ 34 -D -I, diện tích 16,1 m^2, loại đất trồng cây lâu năm (đã được Ủy ban nhân dân thị xã Y nay là UBND thành phố Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K623662 ngày 05/12/1997, đứng tên hộ ông Đặng Đình S).

+ Thửa đất số 185, tờ bản đồ 34 -D -I, diện tích 76,2 m^2; loại đất ao (đã được Ủy ban nhân dân thị xã Y nay là UBND thành phố Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K623661 ngày 05/12/1997, đứng tên hộ ông Đặng Đình S).

* Tài sản gắn liền với đất:

+ Nhà số 1 (gắn liền với thửa đất số 62): Nhà mộc kỹ, mái phibro, đòn tay gỗ, vách gỗ tấm, diện tích 60,5m^2.

+ Nhà số 04: Chòi lợp cọ, gắn liền với thửa 183(2), 184(1) và 184(2) diện tích 14,5m^2

Tổng giá trị tài sản ông S được nhận có trị giá: **319.341.400** đồng.

1.2. Bà Phạm Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng các tài sản là:

+ Thửa đất số 183 (1), tờ bản đồ 34 -D -I; diện tích 70,65 m^2, loại đất ở (đã được Ủy ban nhân dân thị xã Y nay là UBND thành phố Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K623662 ngày 05/12/1997, đứng tên hộ ông Đặng Đình S).

+ Thửa đất số 184 (1), tờ bản đồ 34 -D -I, diện tích 360,2 m^2, loại đất trồng cây lâu năm (đã được Ủy ban nhân dân thị xã Y nay là UBND thành phố Y cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số K623662 ngày 05/12/1997, đứng tên hộ ông Đặng Đình S).

+ Thửa đất số 184 (3), tờ bản đồ 34 -D -I, diện tích 12,7 m^2, loại đất trồng cây lâu năm (đã được Ủy ban nhân dân thị xã Y nay là UBND thành phố Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K623662 ngày 05/12/1997, đứng tên hộ ông Đặng Đình S).

+ Thửa đất số 78(1), diện tích 1.870,3m^2; loại đất trồng cây lâu năm (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận).

+ Thửa đất số 91 (2), tờ bản đồ số 20, diện tích 6.488,0 m^2; loại đất rừng sản xuất, (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận).

+ Thửa đất số 63 (1), tờ bản đồ số 20, diện tích 101,35 m^2; loại đất trồng cây lâu năm (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận).

+ Thửa đất số 80 (1), tờ bản đồ số 21, diện tích 333,1m^2; loại đất rừng sản xuất, (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có trích lục bản đồ địa chính do Ủy ban nhân dân xã T xác nhận).

* Tài sản gắn liền với đất: Bà H1 được quản lý, sử dụng:

+ Nhà số 02 (gắn liền với thửa 183 (1) và 184 (1): Là nhà cấp 04, xây 01 tầng, mái tôn , xà gồ thép, tường bổ trụ 110mm, nền lát gạch ceramic 50 x 50, diện tích 39.9m^2. Gồm nhà cấp 4 và nhà tạm; diện tích 52m^2.

+ Nhà số 03 (gắn liền với thửa 78 (1) và 184 (1): Nhà cấp 04, 01 tầng, mái phibro, đòn tay gỗ, tường bổ trụ 110mm, diện tích 121,9m^2

Tổng giá trị tài sản bà H1 được nhận là: **444.846.400 đồng**.

(Các thửa đất ông S, bà H1 và tài sản gắn liền với đất được chia nêu trên, đều có địa chỉ tại thôn T, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; có ranh giới, mốc giới, vị trí, hiện trạng theo các điểm giới hạn được thể hiện tại sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ do Công ty CP Đ thực hiện ngày 09/01/2024, là bộ phận không thể tách rời của bản án).

Ông S, bà H1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án đã tuyên.

2. Ghi nhận ý kiến của nguyên đơn về việc không đề nghị chia 08 cây mít, 100 cây quế và 100 cây keo và không đòi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền chênh lệch trị giá tài sản là **62.752.500đồng**.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị H1 phải trả cho ông Đặng Đình S số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là **12.235.000đồng.**

4. Về án phí: Ông Đặng Đình S là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí sơ thẩm; bà Phạm Thị H1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản

được nhận, số tiền là: 21.793.856 đồng (Hai mươi mốt triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, tám trăm năm mươi sáu đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ,

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh;
- Các đương sự (NĐ,BĐ);
- VKS thành phố;
- Chi cục THADS thành phố;
- UBND tp Yên Bái;
- UBND xã Tân Thịnh, tp YB;
- Anh Đặng Văn Nam;
- Ông Nguyễn Quang Vinh;
- Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Thủy

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:[6]

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……[7]

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân[8]***..... tham gia phiên toà:***

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại

xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11] ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12]

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:[13]

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[14]

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[15]

2. Bị đơn: [16]

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[17]

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[18]

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):[19]

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[20]

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[21]

4. Người làm chứng[22]

5. Người giám định:[23]

6. Người phiên dịch:[24]

NỘI DUNG VỤ ÁN: [25]

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……(27)

(28):

(29)